

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2007

### I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :**
  - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
  - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
  - Đóng mới thùng xe các loại.
  - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
  - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
  - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
  - Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện).

### II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND ).

### III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### 5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

#### 6) Tài sản cố định vô hình :

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

#### 7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 8) Chi phí trả trước dài hạn :

##### a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

#### 9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**11) Cổ tức :**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 14% trên thu nhập chịu thuế ( do Công ty được hưởng chế độ ưu đãi, miễn giảm 50% thuế suất của 02 năm đầu tiên bắt đầu kể từ ngày niêm yết).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời ngày :

- 30/09/2007 : 16.104 VND/USD.

- 31/12/2007 : 16.015 VND/USD.

#### 14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### 15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

#### 1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1,415,790,314	808,129,377
Tiền gửi ngân hàng	16,649,860,282	7,067,581,534
<b>Cộng</b>	<b>18,065,650,596</b>	<b>7,875,710,911</b>

#### 2) Phải thu khách hàng :

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ô tô.

#### 3) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Xí nghiệp liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình (VMC)	-	465,293,000
Tổng công cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO)	63,000,000	63,000,000
Công ty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (DEALER)	1,013,320,835	87,931,558
Cty TNHH Hồng Đức	36,000,000	-
Cty CP Chứng Khoán Bảo Việt - CN Tp. HCM ( BAOVIET )	40,000,000	-
Cty CP Phát Triển Phần Mềm ASIA ( ASIA )	95,485,000	-
Cty Kiểm Toán A & C (A&C)	11,600,000	-
<b>TỔNG CTY CK GTVT SÀI GÒN</b>	<b>2,986,983,840</b>	
Cty TNHH Giấy vi tính liên Sơn	7,700,000	-
Cty CP Trường Hải	3,000,000	-
Nhà cung cấp khác	-	277,004,000
<b>Cộng</b>	<b>4,257,089,675</b>	<b>893,228,558</b>

#### 4) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vật tư bảo hành còn phải thu	820,856,164	378,419,337
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn nộp thừa	96,473,673	125,866,069
Chi hộ tiền bảo hành	179,703,755	408,263,480
Hàng Collection chờ thu tiền	40,436,819	-
Cty CP Mai Linh	3,000,000	-
Cổ phiếu (PTS + VCB)	85,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,225,470,411</b>	<b>912,548,886</b>

#### 5) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2,731,841,717	2,143,436,669

Hàng hóa	24,350,907,105	18,476,803,413
<b>Cộng</b>	<b>27,082,748,822</b>	<b>20,620,240,082</b>

**6) Chi phí trả trước ngắn hạn :**

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong	Kết chuyển	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	5,820,303	74,516,363	18,239,697	62,096,969
Chi phí đồng phục	6,474,882	-	6,474,882	-
Chi phí thuê phần mềm của xưởng DV	159,792,775	10,680,000	170,472,775	-
Chi phí khác	75,626,502	399,770,254	122,467,381	352,929,375
<b>Cộng</b>	<b>247,714,462</b>	<b>484,966,617</b>	<b>317,654,735</b>	<b>415,026,344</b>

**7) Tài sản ngắn hạn khác :**

Tạm ứng cho công nhân viên.

**8) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá số đầu quý</b>	<b>11,350,919,850</b>	<b>3,226,952,924</b>	<b>7,274,609,212</b>	<b>989,488,350</b>	<b>275,675,699</b>	<b>23,117,646,035</b>
Mua sắm mới	2,324,291,000	-	1,757,305,810	319,546,195	-	4,401,143,005
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>13,675,210,850</b>	<b>3,226,952,924</b>	<b>9,031,915,022</b>	<b>1,309,034,545</b>	<b>275,675,699</b>	<b>27,518,789,040</b>
<b>Giá trị hao mòn đầu quý</b>	<b>4,671,909,023</b>	<b>1,627,147,418</b>	<b>1,456,021,498</b>	<b>826,221,917</b>	<b>260,193,214</b>	<b>8,841,493,070</b>
Khấu hao trong quý	385,825,308	95,289,804	283,953,472	23,984,765	3,492,925	792,546,274
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>5,057,734,331</b>	<b>1,722,437,222</b>	<b>1,739,974,970</b>	<b>850,206,682</b>	<b>263,686,139</b>	<b>9,634,039,344</b>
<b>Giá trị còn lại đầu quý</b>	<b>6,679,010,827</b>	<b>1,599,805,506</b>	<b>5,818,587,714</b>	<b>163,266,433</b>	<b>15,482,485</b>	<b>14,276,152,965</b>
<b>Số cuối quý</b>	<b>8,617,476,519</b>	<b>1,504,515,702</b>	<b>7,291,940,052</b>	<b>458,827,863</b>	<b>11,989,560</b>	<b>17,884,749,696</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là

**9) Chi phí trả trước dài hạn :**

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong	Kết chuyển	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-
Công cụ dụng cụ	9,508,533	23,643,999	8,849,361	24,303,171
Chi phí khác	77,297,888	117,830,296	23,196,343	171,931,841
<b>Cộng</b>	<b>86,806,421</b>	<b>141,474,295</b>	<b>32,045,704</b>	<b>196,235,012</b>

**10) Vay và nợ ngắn hạn :**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng ( Ngân hàng HSBC )	28,018,133,316	17,030,765,177
Vay ngắn hạn Ngân hàng ( Ngân hàng HSBC No 001-083450-30 )	831,286,890	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng ( Ngân hàng NN & PTNT PĐC )	1,270,000,000	-
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	5,545,000,000	6,014,000,000
<i>Tổng Công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn ( SAMCO )</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>
<i>Kỳ phiếu nội bộ</i>	<i>545,000,000</i>	<i>1,014,000,000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	513,071,000	1,223,578,407
<b>Cộng</b>	<b>36,177,491,206</b>	<b>24,268,343,584</b>

\* Khoản vay Ngân hàng HSBC dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam	2,203,275,800	2,754,475,519
Cty TNHH Sơn ô tô & Sơn CN (ACHISON)	68,308,823	-

Phụ tùng ô tô Bích Liên	15,088,502	-
Sạp 19 - Lê Văn Bình	18,259,591	-
Cty Sơn Thanh Đan	13,231,401	-
Cty TNHH xây dựng Tín Phát	1,052,801	1,052,801
Phòng trưng bày ô tô Hiền Lương	13,211,858	13,211,858
Các nhà cung cấp khác	429,511,339	911,193,664
<b>Cộng</b>	<b>2,761,940,115</b>	<b>3,679,933,842</b>

**12) Người mua trả tiền trước :**

Ứng trước tiền mua xe từ khách hàng.

**13) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :**

Công ty còn hai khoản thuế phải nộp Nhà nước tính đến thời điểm cuối quý là 547.942.987VNĐ, trong đó : tiền thuê đất là 83.069.787VNĐ, Thuế thu nhập cá nhân là 24.870.928VNĐ, thuế GTGT phải nộp là 51.413.687VNĐ và còn lại 388.588.585VNĐ là thuế TNDN.

\* Tiền thuê đất Công ty phải nộp theo diện tích đất thuê là 2.481m<sup>2</sup> căn cứ theo hợp đồng thuê đất số 6332/HĐ - GTĐ ngày 19/06/2001.

\* Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14) Phải trả người lao động :**

Lương tháng 12 còn phải trả công nhân viên.

**15) Chi phí phải trả :**

Trích trước vật tư khoán.

**16) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :**

Bao gồm các khoản tiền thuê kho, bảo hiểm y tế, và phải trả khác.

**17) Vay và nợ dài hạn :**

Khoản vay trung hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi theo Hợp đồng vay số TD 3940303 ngày 11/09/2003 với thời hạn vay là 05 năm, lãi suất vay là 0,8%/tháng. Công ty dùng khoản vay này để nâng cấp nhà xưởng. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**18) Vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu quý	16,257,300,000	4,117,216,922	1,106,613,126	7,489,390,071	28,970,520,119
Phân phối các quỹ trong quý	-	182,717,012	91,358,507	1,480,356,715	1,754,432,234
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	(2,089,324,638)	(2,089,324,638)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>16,257,300,000</b>	<b>4,299,933,934</b>	<b>1,197,971,633</b>	<b>6,880,422,148</b>	<b>28,635,627,715</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Vốn đầu tư của Nhà nước	4,950,000,000	4,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	11,307,300,000	11,307,300,000
<b>Cộng</b>	<b>16,257,300,000</b>	<b>16,257,300,000</b>

**Cổ phiếu** ( đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP ).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-

- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,331,211	1,625,730
- Cổ phiếu phổ thông	4,331,211	1,625,730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :**

- \* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần.
- \* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**19) Quỹ khen thưởng, phúc lợi :**

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng do trích	Chi quỹ trong	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	104,098,215	182,717,013	-	286,815,228
Quỹ phúc lợi	258,558,674	91,358,506	242,962,829	106,954,351
<b>Cộng</b>	<b>362,656,889</b>	<b>274,075,519</b>	<b>242,962,829</b>	<b>393,769,579</b>

**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD****1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
<b>Tổng doanh thu :</b>	<b>156,872,000,386</b>	<b>112,078,467,453</b>
- Doanh thu bán xe ô tô	143,753,581,710	99,128,756,202
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	13,028,855,873	12,855,269,046
- Doanh thu khác	89,562,803	94,442,205
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,869,038,805</b>	<b>3,552,151,826</b>
- Hàng bán bị trả lại	1,869,038,805	3,552,151,826
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>155,002,961,581</b>	<b>108,526,315,627</b>

**2) Giá vốn hàng bán :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
<b>Tổng giá vốn :</b>	<b>144,950,226,643</b>	<b>100,450,090,227</b>
- Giá vốn bán xe ô tô	134,853,972,634	90,865,467,337
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	10,091,331,615	9,576,419,591
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	8,008,756,775	8,092,085,786
+ Chi phí nhân công trực tiếp	682,332,379	445,705,479
+ Chi phí sản xuất chung	1,400,242,461	1,038,628,326
- Giá vốn khác	4,922,394	8,203,299

**3) Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác:**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
<b>Doanh thu hoạt động tài chính :</b>	<b>963,421,707</b>	<b>433,054,746</b>
- Lãi tiền gửi	49,826,852	8,203,918
- Hoạt động đầu tư chứng khoán	833,014,037	409,302,635

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80,580,818	15,548,193
- Thu nhập tài chính khác	-	-
<b>- Thu nhập khác</b>	<b>264,904,913</b>	<b>17,392,045</b>
<b>Cộng</b>	<b>1,228,326,620</b>	<b>450,446,791</b>

**4) Chi phí tài chính :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Trả lãi tiền vay	819,681,128	674,565,348
- Hoạt động đầu tư chứng khoán	748,861,122	226,762,447
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,930,760	27,631,433
<b>Cộng</b>	<b>1,615,473,010</b>	<b>928,959,228</b>

**5) Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Chi phí nhân viên	764,360,683	417,862,727
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,970,514	1,836,962
- Chi phí khấu hao TSCĐ	467,903,991	449,061,607
- Chi phí ngân hàng	21,329,486	410,297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128,382,465	119,743,053
- Chi phí khác	3,581,778,581	2,263,596,667
<b>Cộng</b>	<b>4,978,725,720</b>	<b>3,252,511,313</b>

**5) Chi phí quản lý doanh nghiệp :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,484,630,084	424,194,223
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí dụng cụ quản lý	25,995,628	31,096,636
- Chi phí khấu hao TSCĐ	88,304,492	50,084,531
- Thuế, phí và lệ phí	41,148,000	41,148,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,728,375	38,924,937
- Chi phí bằng tiền khác	553,247,965	340,460,365
<b>Cộng</b>	<b>2,238,054,544</b>	<b>925,908,692</b>

**6) Chi phí khác :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Thù lao Hội đồng quản trị	52,000,000	43,000,000
- Chi phí khác	200,000	-
<b>Cộng</b>	<b>52,200,000</b>	<b>43,000,000</b>

**7) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,265,156,752	8,300,691,913
- Chi phí nhân công	3,389,691,988	1,501,950,235
- Chi phí khấu hao TSCĐ	792,546,274	757,742,816

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,572,248	280,356,526
- Chi phí khác	4,471,504,826	2,856,377,504
<b>Cộng</b>	<b>17,229,472,088</b>	<b>13,697,118,994</b>

**8) Những thông tin khác :**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Tiền lương	99,600,000	167,238,335
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,749,410	1,815,210
- Tiền thưởng	107,266,196	7,000,000
<b>Cộng</b>	<b>209,615,606</b>	<b>176,053,545</b>

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

**9) Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong Quý 3 và quý 4 năm 2007 :**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3/2007	Quý 4/2007
<b>Cơ cấu tài sản :</b>			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	81.31	78.55
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	18.69	21.45
<b>Cơ cấu nguồn vốn :</b>			

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	64.35	67.39
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	35.21	32.61
<b>Khả năng thanh toán :</b>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.16	0.30
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1.28	1.17
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.73	0.71
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	3.11	1.55
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	2.68	0.96
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	4.10	2.69
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3.53	1.66
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	<b>9.90</b>	<b>5.10</b>

Trong quý 4 lợi nhuận trước thuế giảm 7% so với quý 3 là do trong quý phát sinh chi phí lương, thưởng vượt chỉ tiêu kế hoạch năm 2007. (Theo Nghị Quyết số 03/2007/NQ/ĐHĐCĐ VIII).

*Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2008*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN MINH ĐỨC**

**HUYỀN TUẤN HÙNG**

**NGUYỄN VĂN ĐỨC**